



Năm thứ bảy mươi

Y HỌC

VIỆT NAM

VIETNAM MEDICAL JOURNAL



THÁNG 11 - SỐ CHUYÊN ĐỀ
2024

TẬP 544

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH
HỘI NGHỊ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỞ RỘNG NĂM 2024

TỔNG HỘI Y HỌC VIỆT NAM
TẠP CHÍ Y HỌC VIỆT NAM

68A Bà Triệu - Hoàn Kiếm - Hà Nội; Tel: 024-39431866

Email: tapchihocvietnam@gmail.com; Website: tapchihocvietnam.vn; vmj.vn

**TẠP CHÍ
Y HỌC VIỆT NAM
VIETNAM MEDICAL JOURNAL**

TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thị Xuyên

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thị Ngọc Dung

Nguyễn Văn Kính

Nguyễn Việt Nhung

HỘI ĐỒNG CỐ VẤN

Hoàng Bảo Châu (Chủ tịch Hội đồng)	
Trần Quán Anh	Đỗ Kim Sơn
Lê Đức Hình	Tôn Thị Kim Thanh
Nguyễn Văn Hiếu	Trần Hữu Thắng
Phạm Gia Khánh	Nguyễn Việt Tiến
Phạm Gia Khải	Nguyễn Khánh Trạch
Phan Thị Phi Phi	Lê Ngọc Trọng
Đặng Vạn Phước	Đỗ Đức Vân
Trần Quy	

ỦY VIÊN BAN BIÊN TẬP

Mai Hồng Bằng	Tổng Thị Song Hương	Trương Hồng Sơn
Ngô Quý Châu	Nguyễn Gia Khánh	Đinh Ngọc Sỹ
Trần Văn Cường	Lương Ngọc Khuê	Công Quyết Thắng
Trần Hữu Dàng	Phạm Đức Mục	Nguyễn Văn Thường
Trần Bình Giang	Hoàng Thị Bích Ngọc	Trần Phan Chung Thủy
Trần Thị Nhị Hà	Bùi Đức Phú	Trần Văn Thuấn
Trịnh Đình Hải	Nguyễn Minh Phương	Nguyễn Quốc Trường
Lê Trung Hải	Nguyễn Huy Quang	Ong Thế Viên
Nguyễn Trần Hiền	Đỗ Quyết	Lê Gia Vinh
Lê Thị Hợp	Nguyễn Tiến Quyết	

BAN THƯ KÝ

Tạ Thị Kim Oanh (Trưởng ban)
Nguyễn Tiến Dũng
Đặng Thị Mỹ Hạnh

**TÒA SOẠN QUẢN LÝ VÀ PHÁT HÀNH
TỔNG HỘI Y HỌC VIỆT NAM**

68A Bà Triệu - Hoàn Kiếm - Hà Nội; Tel: 024.39431866 - 0915070336
Email: tapchihocvietnam@gmail.com; Website: tapchihocvietnam.vn – vmj.vn

*GPXB: Số 291/GP-BTTTT, Ngày 03/6/2016 do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.
In tại Xí nghiệp in - Nhà máy Z176 Bộ Quốc Phòng*

MỤC LỤC

TẠP CHÍ Y HỌC VIỆT NAM TẬP 544 - THÁNG 11 - SỐ CHUYÊN ĐỀ - 2024

HỘI NGHỊ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỞ RỘNG NĂM 2024

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH

1. Nghiên cứu mối liên quan của độ phân bố hồng cầu với nguy cơ tim mạch cao theo thang điểm SCORE2, SCORE2-OP ở bệnh nhân tăng huyết áp 5
The association of red cell distribution width with high cardiovascular risk according to SCORE2, SCORE2-OP scoring systems in hypertensive patients
Bùi Trung Vĩnh, Hồ Hải Bằng, Phạm Thị Mỹ Duyên,
Lê Thị Phương Thảo, Cao Thị Thu Mai, Đặng Nguyễn Ngọc Hải,
Lương Việt Thắng, Huỳnh Thị Ngọc Giàu, Hoàng Anh Tiến
2. Kết quả điều trị hạ huyết áp tích cực ở người bệnh chảy máu não cấp tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên 12
The result of aggressive blood pressure management in patient with acute intracerebral hemorrhage at Thai Nguyen National Hospital
Nguyễn Thị Minh Nguyệt, Trần Văn Tuấn,
Lê Thị Quyên, Món Thị Uyên Hồng
3. Khảo sát một số yếu tố liên quan trào ngược dạ dày - thực quản ở sinh viên y khoa trường Đại học Kỹ thuật Y-Dược Đà Nẵng 18
Factors related to gastroesophageal reflux disease in medical students at Da Nang University of Medical Technology and Pharmacy
Đoàn Ngọc Tú, Nguyễn Nguyên Trang, Bùi Ngọc Minh Châu,
Đặng Thị Yên, Nguyễn Tấn Định, Phan Công Ngọc Phú
4. Tuân thủ sử dụng thuốc, tự chăm sóc và chất lượng cuộc sống của người bệnh tiểu đường ở một số bệnh viện cộng đồng tại thành phố Hồ Chí Minh 24
Medication adherence, self-care and quality of life among adult diabetic patients in selected community hospital in Ho Chi Minh City
Nguyễn Bửu Tân, Edreck D. Estioko
5. Kết quả điều trị và tác dụng phụ của phác đồ 4 thuốc có Bismuth PTMB trong diệt trừ Helicobacter pylori ở bệnh nhân loét dạ dày tá tràng tại Bệnh viện trường Đại học Y khoa Vinh 29
Treatment results and side effects of 4-drug regimen with Bismuth PTMB in erating helicobacter pylori in patients with gastric and duodenal ulcers at Vinh Medical University Hospital
Hoàng Thị Cúc, Trần Thị Yến, Nguyễn Anh Dũng
6. Siêu âm tĩnh mạch cảnh trong ở bệnh nhân suy tim điều trị nội trú tại Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An 35
Ultrasound of the right internal jugular vein in heart failure patients receiving inpatient treatment at Nghe An General Friendship Hospital
Nguyễn Thị Hải Yến, Cao Trường Sinh
7. Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và tổn thương thần kinh ngoại vi ở bệnh nhân đái tháo đường type 2 41
Clinical, paraclinical features and peripheral neuropathy of patients with type 2 diabetes
Phạm Thị Thu Thủy, Ngô Đức Kỳ, Nguyễn Thị Nga

8. **Mối liên quan giữa hội chứng dễ bị tổn thương với kết quả điều trị, một số biến cố bất lợi về sức khỏe ở người bệnh cao tuổi bị suy tim điều trị nội trú** 47
The association between frailty syndrome and treatment outcomes and some adverse health events in elderly heart failure inpatients
Nguyễn Hữu Tân, Phạm Thắng, Phạm Hồng Phương, Nguyễn Ngọc Tâm, Đào Thị Hương, Thái Thị Linh, Nguyễn Thị Mai Thơi, Nguyễn Thị Cẩm Ly
9. **Khảo sát nồng độ canxi, phospho, PTH trên bệnh nhân suy thận mạn giai đoạn cuối đang lọc máu chu kỳ** 54
Survey of calcium, phosphorus, and PTH levels in end-stage chronic kidney disease patients undergoing periodic hemodialysis
Trần Quốc Huy, Phan Trần Kỳ Duyên
10. **Nhận thức về yếu tố nguy cơ, dấu hiệu cảnh báo của đột quỵ não và một số yếu tố liên quan ở người bệnh tăng huyết áp** 60
Awareness about risk factors and warning signs of stroke regarding hypertension patients and some related factors
Đinh Thị Thu Ngân, Dương Vũ Duyên
11. **Kết quả điều trị sỏi thận bằng nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống mềm tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh** 67
Initial results of treatment of renal calculi with flexible ureteroscopes at Vinh City General Hospital
Trần Đức Trọng, Nguyễn Hồng Trường, Lê Văn Cường, Phạm Viết Hùng, Trần Trọng Thạch, Trần Văn Phi
12. **Khảo sát tỷ lệ bệnh trào ngược dạ dày – thực quản của sinh viên ngành khoa học sức khỏe theo thang điểm GERDQ** 73
Study of prevalence of gastroesophageal reflux disease among health – science students using GERDQ score
Lê Thị Trúc Quyên, Phan Thị Quỳnh Hương, Nguyễn Trọng Đức, Đoàn Gia Huy, Lê Thọ Minh Hiếu, Võ Thị Nga, Hoàng Thị Nam Giang
13. **So sánh hiệu quả của palonosetron với dexamethason trong điều trị dự phòng nôn và buồn nôn sau gây tê tủy sống mổ lấy thai** 79
Comparing the effectiveness of palonosetron with dexamethason in preventing nausea and vomiting under spinal anesthesia for cesarean section
Hoàng Thị Hồng Xuyên, Nguyễn Hoàng Hiệp, Vũ Huy Chiến
14. **Đánh giá kết quả điều trị gãy liên mấu chuyển xương đùi bằng phẫu thuật tại Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An năm 2023** 86
Assessment outcomes of surgical treatment of intertrochanteric fracture at Nghe An General Hospital in 2023
Nguyễn Quốc Đạt, Trần Cương, Đặng Hồng Quang
15. **Đặc điểm giải phẫu bệnh khối ung thư đại tràng phải trên bệnh nhân được phẫu thuật nội soi cắt đại tràng** 93
Pathological characteristics of right colon cancer in patients laparoscopy right colectomy
Lương Ngọc Cương, Nguyễn Anh Tuấn, Bùi Thị Quỳnh Nhung, Lương Bùi Diệu Linh

16. **Kết quả phẫu thuật nội soi cắt gan điều trị ung thư tế bào gan tại Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An** 99
Laparoscopic liver resection for hepatocellular carcinoma treatment at Nghe An General Friendship Hospital
Trần Văn Thông, Lê Anh Xuân, Trần Đạt Bảo Thành, Nguyễn Huy Toàn, Phạm Minh Tuấn, Trần Xuân Công, Trần Hồng Quân
17. **Phẫu thuật nội soi cắt lách tại Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An: Chỉ định và kỹ thuật** 104
Laparoscopic splenectomy at the Nghe An General Friendship Hospital: Indications and techniques
Nguyễn Huy Toàn, Lê Anh Xuân, Phạm Minh Tuấn, Nguyễn Văn Hương, Cù Nam Thắng
18. **Kết quả phẫu thuật nội soi cắt bán phần xa dạ dày nạo vét hạch D2 phục hồi lưu thông bằng miệng nối Delta shaped điều trị ung thư dạ dày tại Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An** 112
Results of laparoscopic distal gastrectomy d2 lymph node dissection with the delta shaped anastomosis for treatment of gastric cancer at Nghe An Friendship General Hospital
Đinh Văn Chiến, Nguyễn Văn Hương
19. **Đánh giá kết quả điều trị khớp giả thân xương dài chi dưới** 120
Evaluation of the treatment outcomes for pseudarthrosis of long bones in the lower limbs
Cao Trung Hiếu, Hồ Mẫn Trường Phú
20. **Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn tại Bệnh viện Đa khoa Cửa Đông** 124
Laparoscopic for inguinal hernia treatment at Cua Dong General Hospital
Thái Doãn Công, Nguyễn Thị Nga
21. **Nhân trường hợp đứt gân gấp ngón cái dài sau phẫu thuật kết hợp xương đầu dưới xương quay đặt nẹp mặt gan** 130
Rupture of the flexor pollicis longus tendon after open reduction and internal fixation with volar plating of distal radius fracture: A case report
Hồ Mẫn Trường Phú, Lê Khánh Linh, Nguyễn Minh Mẫn, Trần Thanh Đạt, Trần Văn Dũng
22. **Kết quả bước đầu ứng dụng vạt rãnh mũi má trong tạo hình khuyết hồng khoang miệng sau phẫu thuật ung thư** 135
Initial evaluate the results of application of nasolabial flaps in shaping oral cavity defects after surgery
Nguyễn Quang Trung, Ngô Vi Tiên, Hà Văn Ngọ, Cao Thị Hiền
23. **Gãy đơn thuần củ bé xương cánh tay: Xem lại y văn và báo cáo ca lâm sàng** 141
Isolated fracture of the lesser tuberosity of the humerus: Literature review and case report
Hồ Mẫn Trường Phú, Nguyễn Thanh Long, Trần Thanh Đạt, Nguyễn Anh Huy
24. **Kết quả điều trị bệnh sốt xuất huyết Dengue ở trẻ em tại Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An** 147
Results of treatment of Dengue hemorrhagic fever in children at Nghe An Obstructions and Pediatrics Hospital
Trần Thị Kiều Anh, Nguyễn Đặng Hiền Thương

25. **K**iến thức, thái độ và thực hành xử trí mắc dị vật của bố mẹ có con ≤ 2 tuổi tại thành phố Huế 153
Knowledge, attitudes, and practices of parents regarding first aid for foreign body choking in children ≤ 2 years old in Hue City
Trần Bình Thắng, Võ Đoàn Minh Nhật, Hồ Uyên Phương, Trần Đặng Xuân Hà, Nguyễn Văn Chánh, Phan Minh Trí, Lê Đình Dương, Nguyễn Ngô Bảo Khuyên, Trần Thị Mỹ Huyền, Trần Quốc Nhật Trường, Bùi Lê Thảo Phương, Nguyễn Thanh Gia, Nguyễn Thị Thanh Nhàn, Trịnh Thanh Xuân, Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Minh Tú
26. **K**iến thức và một số yếu tố liên quan về phòng ngừa bệnh sởi trẻ em ở bà mẹ tại khoa sản đẻ, Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An năm 2024 162
Knowledge and some related factors on prevention of measles in children in mothers at the department of obstetrics, Nghe An Obstetrics and Pediatric Hospital in 2024
Đoàn Minh Hoàng, Trần Thị Kiều Anh
27. **K**ết quả giải trình tự biến thể số lượng bản sao (CNV-seq) ở thai nhi có tăng khoảng sáng sau gáy 169
Results of copy number variation sequencing (CNV-seq) in fetuses with increased nuchal translucency
Nguyễn Thị Hảo, Tăng Xuân Hải¹, Trần Anh Tú, Ngô Văn Cảnh, Lương Thị Kim Oanh, Đinh Thị Quỳnh, Lê Thế Thắng, Hồ Thị Thanh Huyền, Hoàng Minh Trường, Lê Hoài Anh, Đào Thị Trang
28. **M**ột số yếu tố liên quan đến tình trạng thiếu sắt, kẽm ở trẻ em dưới 5 tuổi đến khám tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Nghệ An năm 2023 174
Some factors related to iron and zinc deficiency in children under 5 years old visiting Nghe An Obstetrics and Pediatrics Hospital in 202
Phan Thị Diệu Ngọc, Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Trần Thị Kim Quý, Vũ Thị Thu Thủy
29. **T**rầm cảm sau sinh và một số yếu tố liên quan ở bà mẹ có con đang điều trị tại đơn vị sơ sinh, Bệnh viện Phụ Sản – Nhi Đà Nẵng 182
Postpartum depression and some related factors among mothers of newborns hospitalised in the neonatal intensive care unit in Da Nang Hospital for women and children
Dương Thị Kim Hoa, Phạm Thị Minh Quyên, Võ Văn Thắng
30. **K**ết quả điều trị người bệnh lạc nội mạc tử cung tại Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An năm 2023 - 2024 189
Results of treatment patients with endometriosis at Nghe An General Friendship Hospital in 2023 - 2024
Lê Thị Thanh Tâm, Đinh Văn Sinh
31. nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và một số yếu tố nguy cơ của nhiễm khuẩn sơ sinh sớm tại Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An 194
Clinical, subclinical features and risk factors of early onset neonatal infection at Nghe An General Friendship Hospital
Lê Văn Hậu, Nguyễn Thị Thúy An, Trần Thị Anh Thái

32. Tác dụng trẻ hóa da của liệu pháp hormone thay thế ở phụ nữ độ tuổi mãn kinh 200
skin rejuvenation in women using menopausal hormone therapy: A scoping review
Trương Phương Hoàng, Mai Bá Hoàng Anh
33. Kết quả soi phế quản ống mềm tại Bệnh viện Phổi Thái Nguyên năm 2023 - 2024 206
Results of flexible bronchoscopy at Thai Nguyen Lung Hospital
Mai Thanh Long, Hoàng Hà, Ngô Thị Hiếu, Lã Thị Hiên
34. Nghiên cứu đặc điểm mô bệnh học và một số dưới típ tế bào T trong vi môi trường 214
miễn dịch ung thư biểu mô tuyến dạ dày
Research on histopathological characteristics and some T-cell subtypes in the
immune microenvironment of gastric adenocarcinoma
**Trần Thị Hồng Nhung, Phạm Thị Ngọc Mai,
Nguyễn Đức Thắng, Nguyễn Đức Tân**
35. Tỷ lệ sống ở bệnh nhân ung thư đại tràng - trực tràng tại tỉnh Thừa Thiên Huế: 223
nghiên cứu thuần tập hồi cứu tại bệnh viện
Overall survival rate of colorectal cancer in Thua Thien Hue Province, Vietnam: A
hospital - based retrospective cohort study
**Lê Đình Dương, Đặng Khánh Ly, Trần Xuân Minh Trí,
Đặng Thị Thanh Nhã, Phạm Hữu Trí, Hoàng Châu Ngọc Bảo**
36. Khảo sát thực trạng cung ứng một số nhóm thuốc tại các cơ sở bán lẻ thuốc ở 230
Đồng Bằng Sông Cửu Long năm 2023
Survey of the status of supply of some drug groups at drug retail establishments in
the Mekong Delta in 2023
**Nguyễn Phúc Hưng, Võ Thị Mỹ Hương, Nguyễn Đình Khiêm,
Ngô Thanh Ngọc, Phạm Thành Suôi, Nguyễn Việt Tính, Trương Kiều My**
37. Quy trình giải trình tự gen thế hệ mới (next Generation Sequencing) một số gen liên 237
quan đến tính kháng thuốc điều trị của Plasmodium falciparum
Develop sop for next-generation sequencing (NGS) of some genes related to drug
resistance in Plasmodium falciparum
**Nguyễn Thị Thanh Chung, Nguyễn Thị Hồng Ngọc,
Nguyễn Quang Thiệu, Nguyễn Văn Hồng, Nguyễn Thị Hương Bình**
38. Phân tích tình hình sử dụng kháng sinh colistin tại Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa 246
Nghệ An năm 2023
Analysis of the situation of colistin antibiotic use at Nghe An Friendship General
Hospital in 2023
**Đặng Thị Soa, Nguyễn Thu Hằng, Nguyễn Thị Thúy Ngân,
Vũ Thị Thủy, Hoàng Thị Thu Hiền**
39. Thực trạng và giải pháp nâng cao hoạt động dược lâm sàng tại các bệnh viện, 254
Trung tâm y tế trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2023
Current situation and solution to improve clinical pharmacy activities at hospitals
and medical centers in Nghe An Province in 2023
Nguyễn Thị Càn
40. Khảo sát tình hình sử dụng kháng sinh trên bệnh nhân đợt cấp bệnh phổi tắc 262
nghẽn mạn tính có nhiễm khuẩn tại Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An năm
2023
Antibiotics use among patients with acute exacerbation of copd: A cross-sectional
study
Phạm Trần Văn Cơ, Cao Thị Thủy, Đặng Thị Soa, Nguyễn Thu Hằng

41. **Đánh giá độc tính cấp của cao lỏng phong tê thấp trên động vật thực nghiệm** 269
Evaluation of acute toxicity of ptt liquid extract in experimental animals
Lại Thị Ngọc Anh, Ngô Thị Mỹ Bình, Vũ Việt Tân,
Nguyễn Ngọc Bảo Châu, Dương Ngọc Ngà
42. **Nghiên cứu tác dụng của loài *Panax vietnamensis* var. *fuscidiscus* trên mô hình gây sa sút trí nhớ thực nghiệm bằng scopolamin** 275
Study on the effects of *Panax vietnamensis* var. *fuscidiscus* on experimental scopolamine- induced memory impairment model in mice
Phạm Thái Hà Văn, Nguyễn Nữ Hải Yến
43. **Đánh giá hiệu quả chuyển gen trên tế bào u thần kinh đệm người của hệ vi bọt đa chức năng** 281
Evaluation of the gene transfection efficiency on human glioma cells of the multifunctional microbubble system
Trần Thị Anh Thơ, Nguyễn Xuân Bắc, Mai Văn Hiền, Đào Thị Mai Anh,
Dương Thị Hồng Nhung, Bùi Khắc Cường, Nguyễn Thị Lập
44. **Nghiên cứu bào chế vi nhũ tương diclofenac định hướng dùng trên mắt** 289
Preparation of diclofenac microemulsion as an ocular delivery system
Hoàng Thị Ánh Nhật, Phạm Văn Hùng, Nguyễn Thị Thanh Duyên
45. **Thực trạng nhu cầu giáo dục sức khỏe sinh sản của học sinh Trung học Phổ thông tại thành phố Hà Tĩnh năm 2024** 297
Current status of reproductive health education needs of high school students in Ha Tinh City in 2024
Nguyễn Sử Minh Ngọc, Phan Quốc Hội, Trần Minh Long
46. **Kiến thức, thực hành về sử dụng thuốc kháng sinh của bà mẹ có con dưới 5 tuổi tại phường Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An năm 2024** 303
Knowledge, practice towards antibiotic use of mother with children under 5 years old in Hung Dung Ward, Vinh City, Nghe An Province in 2024.
Ngô Trí Hiệp, Lê Huy An, Bùi Thị Thanh Hoa
47. **Tổng quan nghiên cứu trong dự phòng trầm cảm, lo âu và căng thẳng trên sinh viên** 310
Review of research on the prevention of depression, anxiety, and stress among students
Nguyễn Hợp Tấn, Nguyễn Thị Minh Chính
48. **Chuẩn hóa thang đo trầm cảm PHQ-9 ở đối tượng học sinh trung học phổ thông tại thành phố Hà Nội năm 2024** 316
Standardize the PHQ-9 depression scale among high school students at two high schools in Hanoi City
Nguyễn Thành Hưng, Lê Minh Thi, Ngô Anh Vinh
49. **Một số yếu tố liên quan đến chất lượng giấc ngủ của sinh viên trường Đại học Y khoa Vinh năm 2023** 322
Factors related to sleep quality among baccalaurate students at Vinh Medical University in 2023
Lê Thị Trang, Ngô Trí Hiệp, Võ Thị Thu Hiền
50. **Tỷ lệ huyết thanh dương tính với sán lá gan lớn ở bệnh nhân đến khám tại viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn năm 2022** 328
Seropositive rate of *fasciola* spp. in patients coming to the institute of malariology, parasitology, and entomology quy nhon 2022
Phan Hoàng Thái Bảo, Hồ Văn Hoàng, Trịnh Ngọc Thảo Vy,
Hoàng Thị Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Hằng

51. **Các yếu tố liên quan đến kiến thức về lây nhiễm HIV qua quan hệ tình dục ở sinh viên nam tại thành phố Hồ Chí Minh** 335
Factors associated with knowledge about HIV infection sexual relationship in male students in Ho Chi Minh City
Mai Thị Hiền, Võ Thị Thanh Nguyệt, Phạm Ngọc Hà
52. **Thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành và một số yếu tố liên quan về dự phòng lao kháng thuốc tại Bệnh viện Phổi Thái Nguyên năm 2024** 342
Knowledge, attitude, practices, and related factors in drug-resistant tuberculosis prevention at Thai Nguyen Lung Hospital in 2024
Nguyễn Thị Lệ, Hoàng Hà, Lê Văn Thắng, La Thị Hiền
53. **Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị bệnh nhân sốt xuất huyết dengue tại Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An** 348
Clinical, subclinical characteristics and treatment results of dengue fever patients at Nghe An General Friendship Hospital
Quế Anh Trâm, Bùi Tiến Hoàn, Lê Đức An, Đậu Giang Sơn, Hà Phúc Hòa, Ngô Trí Hiệp
54. **Tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ và một số yếu tố liên quan ở người dân xã Tam Giang, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk** 354
The prevalence rate hookworm infection and related factors among the population of Tam Giang Commune, Kong Nang District, Dak Lak Province
Phan Văn Trọng, Đặng Đình Thành, Trần Thị Kim Phụng
55. **Một số yếu tố liên quan đến tuân thủ điều trị ARV của người bệnh HIV/AIDS ngoại trú tại Trung tâm Y tế thành phố Thái Nguyên** 360
Some factors related to adherence to ARV treatment of outpatient HIV/AIDS patients at Thai Nguyen City Medical Center
Nguyễn Thị Tố Uyên, Trương Nữ Linh Chi
56. **Phân tích các yếu tố liên quan đến chi phí y tế trực tiếp trên bệnh nhân đái tháo đường típ 2 điều trị nội trú tại Trung tâm Y tế thành phố Vinh Long năm 2022** 365
Analysis of factors related to direct medical costs in type 2 diabetes patients receiving inpatient treatment at Vinh Long City Medical Center in 2022
Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Phục Hưng, Đỗ Thị Hồng Xuyên, Phạm Thị Tố Liên, Võ Thị Mỹ Hương, Nguyễn Văn Bộ, Trương Kiều My, Lê Thị Thanh Thảo
57. **Kết quả soi buồng tử cung ở bệnh nhân vô sinh tại Bệnh viện A Thái Nguyên** 373
Results of hysteroscopy in infertility patients at A Thai Nguyen Hospital
Nông Tuyết Phượng, Đào Ngọc Tuấn, Lê Phong Thu, Nguyễn Thị Hiệp Tuyết, Bùi Hải Nam, Nguyễn Thị Anh
58. **Thay thế Chlorhexidine bằng dầu dừa trong hỗ trợ điều trị viêm nướu do mảng bám – từ chủ nghĩa kinh nghiệm đến y học bằng chứng** 380
Substituting Chlorhexidine with coconut oil in the supportive treatment of plaque-induced gingivitis: from empiricism to evidence-based medicine
Nguyễn Thị Phương Thảo, Nguyễn Thị Thanh Hoàng, Nguyễn Đức Quỳnh Trang, Nguyễn Văn Minh
59. **Nghiên cứu sự đề kháng kháng sinh của các loại vi khuẩn gây bệnh thường gặp phân lập được từ mẫu bệnh phẩm mủ tại Bệnh viện trường Đại học Y-Dược Huế năm 2023** 387
Study on antibiotic resistance of common pathogen bacteria solated from pus specimens at Hue University Hospital in 2023
Trần Đình Bình, Phan Văn Bảo Thắng, Nguyễn Thị Quỳnh Hạnh

60. **Đ**ặc điểm và tính kháng kháng sinh của vi khuẩn ở bệnh nhân nhiễm khuẩn huyết do các vi khuẩn gram âm tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên 395
Characteristics and antibiotic resistance of bacteria in patients with sepsis caused by gram-negative at Thai Nguyen National Hospital
Lương Thị Quỳnh Nga, Dương Văn Thanh, Nguyễn Thị Tuyết
61. **T**ăng nồng độ triglycerid huyết thanh ở quý III có liên quan với tăng huyết áp thai kỳ 403
Hypertriglyceridemia in third trimester associated with gestational hypertension
Nguyễn Việt Hà, Phạm Mạnh Hùng, Phạm Bá Nha
62. **N**ghiên cứu kết quả sinh kháng thể sau tiêm vắc xin phòng viêm gan B ở bệnh nhân thận nhân tạo chu kỳ tại Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An 411
Evaluation of antibody response post vaccination against viral hepatitis B among patients receiving maintenance hemodialysis at Friendship General Hospital of Nghe An
Nguyễn Thị Thùy Linh, Hà Phan Hải An
63. **Đ**ặc điểm phân bố lâm sàng của Escherichia coli kháng carbapenem phân lập tại Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An 418
Clinical distribution characteristics of carbapenem-resistant escherichia coli strains in Nghe An Friendship General Hospital
Hoàng Thị An Hà, Nguyễn Võ Dũng, Đậu Việt Anh
64. **Kh**ảo sát chất lượng cuộc sống và các yếu tố liên quan ở người cao tuổi khám bệnh tại Trung tâm Y tế quận Cẩm Lệ năm 2023 426
Quality of life and associated factors among older adults at the medical center of Cam Le District in 2023
Nguyễn Thị Hải Lâm, Trần Văn Thơm, Lương Thị Lan, Nguyễn Thị Hải Lý, Nguyễn Thị Thùy Lê
65. **Ch**ất lượng giấc ngủ ở người bệnh sau phẫu thuật thay khớp háng tại một số bệnh viện trên địa bàn tỉnh Nghệ An 434
Quality of sleep among patients undergoing hip replacement surgery at some hospitals in Nghe An Province
Phan Thị An Dung, Trần Thị Nga, Nguyễn Thị Hương Giang
66. **T**hực trạng stress nghề nghiệp và một số yếu tố liên quan của điều dưỡng tại Bệnh viện Y học Cổ truyền Nghệ An năm 2024 439
Current situation of occupational stress and some associated factors among nurses at Nghe An Traditional Medicine Hospital in 2024
Trần Ngọc Bình, Trương Bình Trọng, Ngô Trí Hiệp
67. **K**iến thức, thực hành và rào cản trong nghiên cứu khoa học ở sinh viên y khoa tại trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế 445
Knowledge, practice and barriers in scientific research among medical students at Hue University of Medicine and Pharmacy
Nguyễn Minh Tú, Bùi Lê Thảo Phương, Trần Quốc Nhật Trường, Võ Hoàng Linh, Hồ Uyên Phương, Nguyễn Ngô Bảo Khuyên, Nguyễn Thị Hường, Nguyễn Thị Mai Anh, Đặng Cao Khoa, Võ Ngọc Hà My, Ngô Văn Đồng, Hoàng Trọng Nhật, Nguyễn Thanh Gia, Lê Đình Dương, Trần Bình Thắng
68. **T**hực trạng công tác chăm sóc của điều dưỡng qua nhận xét của người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh năm 2022 452
Current status of nursing care from the perspective of inpatients at Vinh City General Hospital in 2022

Vũ Thị Thu Thủy

69. **Thực trạng kiến thức, thái độ và hành vi chăm sóc sức khỏe sinh sản của sinh viên trường Đại học Y khoa Vinh năm 2023** 459
Knowledge, attitude and behaviors take care of reproductive health of students at Vinh Medicine University in 2023
Nguyễn Đức Dương, Đinh Thị Hằng Nga, Phạm Thị Thảo My
70. **Khảo sát trải nghiệm về môi trường học tập lâm sàng của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Y Dược, Đại học Huế** 466
Survey on experiences about clinical learning environment of nursing students at Hue University of Medicine and Pharmacy
Võ Thanh Tôn, Phạm Thị Thúy Vũ, Hoàng Thị Hải
71. **Kết quả phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng ống cổ tay tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên** 474
Efficacy of rehabilitation in the treatment of carpal tunnel syndrome at Thai Nguyen National Hospital
Vũ Thị Tâm, Trần Văn Tuấn, Nguyễn Phương Sinh, Nguyễn Thị Thu Hà
72. **Hiệu quả hỗ trợ điều trị bằng phương pháp dưỡng sinh với chứng háo suyễn tại Bệnh viện Y học Cổ truyền bộ Công An** 481
Effectiveness of qigong therapy combined with western medicine in "Hao Chuan Zheng" at traditional medicine ministry of Public Security Hospital
Nguyễn Quốc An Vinh, Đoàn Văn Minh
73. **Hiệu quả giảm đau và cải thiện hoạt động chức năng của phương pháp nhĩ áp kết hợp điện châm ở người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ** 487
Effectiveness of pain relief and improving the spine's functional activity of auricular acupressure combined with electro-acupuncture in patients after cervical herniated disc surgery
Nguyễn Huyền My, Nguyễn Thị Thanh Tú
74. **Đánh giá hiệu quả của phương pháp điện châm kết hợp siêu âm trị liệu trong điều trị thoái hóa khớp gối tại Bệnh viện Y học Cổ truyền Nghệ An** 493
Evaluation of the effectiveness of electroacupuncture combined with ultrasound therapy in the treatment of knee osteoarthritis at Nghe An Traditional Medicine Hospital
Trần Thị Yến, Nguyễn Văn Tuấn
75. **Liệu pháp hướng đích ức chế trực tín hiệu IL-8/CXCR1/2 trong điều trị ung thư** 500
Targeted therapy inhibiting IL-8/CXCR1/2 signaling pathway in cancer treatment
Trần Quế Hương, Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Thanh Trang, Lê Hương Ly, Trần Thị Thúy Nga

stress và các yếu tố liên quan của Điều dưỡng viên tại Bệnh viện K cơ sở 2", Khoa học Điều dưỡng. 4, tr. 159-168.

7. **Trần Thị Phương Hà và các cộng sự.** (2020), "Nguyên cơ stress liên quan đến nghề nghiệp ở điều dưỡng viên: một nghiên cứu cắt ngang dựa vào thang đo expanded

nursing stress scale", Tạp chí Khoa học Điều dưỡng. 3(3), tr. 41-49.

8. **Tăng Thị Hảo, Tăng Thị Hải và Đỗ Minh Sinh** (2019), "Thực trạng stress nghề nghiệp ở điều dưỡng viên Tại bệnh viện Nhi Thái Bình năm 2019", Tạp chí Khoa học Điều dưỡng. 3(2), tr. 05-12.

KIẾN THỨC, THỰC HÀNH VÀ RÀO CẢN TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC Ở SINH VIÊN Y KHOA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC, ĐẠI HỌC HUẾ

**Nguyễn Minh Tú¹, Bùi Lê Thảo Phương¹, Trần Quốc Nhật Trường¹,
Võ Hoàng Linh¹, Hồ Uyên Phương¹, Nguyễn Ngô Bảo Khuyên¹,
Nguyễn Thị Hường¹, Nguyễn Thị Mai Anh¹, Đặng Cao Khoa¹,
Võ Ngọc Hà My¹, Ngô Văn Đồng¹, Hoàng Trọng Nhật¹,
Nguyễn Thanh Gia¹, Lê Đình Dương¹, Trần Bình Thắng¹**

TÓM TẮT.

Nghiên cứu này kết hợp hai phương pháp nghiên cứu định lượng (ĐL) và định tính (ĐT) nhằm đánh giá kiến thức, thực hành và một số rào cản trong nghiên cứu khoa học (NCKH) của sinh viên Y khoa. Sinh viên Y khoa năm thứ 4 và năm thứ 6 của Trường đại học Y – Dược, Đại học Huế đã tham gia vào nghiên cứu định lượng (điền bộ câu hỏi) (n=446) và nghiên cứu định tính (phỏng vấn bán cấu và thảo luận nhóm). Các kết quả cho thấy có 42,6% sinh viên Y khoa đã từng hoặc đang tham gia thực hiện đề tài NCKH (trong đó sinh viên năm 4 chiếm 2% và sinh viên năm 6 chiếm 40,6 %). Điểm trung bình kiến thức ($12,98 \pm 3,99$), thực hành ($24,46 \pm 4,50$); trong đó điểm kiến thức và thực hành về làm việc nhóm là cao nhất lần lượt là 2,47 và 3,32. Ngược

lại, kiến thức và thực hành viết đề cương nghiên cứu có số điểm thấp nhất lần lượt là 1,85 và 2,75. Bên cạnh đó, một số rào cản sinh viên gặp phải khi thực hiện NCKH như lựa chọn chủ đề nghiên cứu; phân bố thời gian chưa hợp lý giữa các hoạt động NCKH với học tập thông thường; thiếu kiến thức, thực hành về NCKH; kinh phí thực hiện đề tài; thiếu động lực. Tỷ lệ sinh viên Y khoa thực hiện nghiên cứu khoa học còn chưa cao. Nhà trường cần đưa ra nhiều giải pháp giúp sinh viên nâng cao kiến thức, thực hành và tạo động lực khơi nguồn ý tưởng và cảm hứng nghiên cứu khoa học trong sinh viên.

Từ khóa: Nghiên cứu khoa học, sinh viên Y khoa, kiến thức, thực hành.

SUMMARY

KNOWLEDGE, PRACTICE AND BARRIERS IN SCIENTIFIC RESEARCH AMONG MEDICAL STUDENTS AT HUE UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

This study used a mixed-methods design to evaluate the knowledge, practice, and some barriers to scientific research among medical students. 446 students in the 4th and 6th years

¹Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
Chịu trách nhiệm chính: Trần Bình Thắng
SĐT: 0961424769

Email: tbthang@huemed-univ.edu.vn

Ngày nhận bài: 23/8/2024

Ngày phản biện khoa học: 20/9/2024

Ngày duyệt bài: 02/10/2024

participated in quantitative research. Semi-structured and group discussion interviews were carried out. The results show that 42.6% of medical students have been or are currently participating in some part of scientific research, of which 4th year students account for 2% and 6th year students account for 40.6%. Average score of knowledge (12.98 ± 3.99), practice (24.46 ± 4.50); in which the knowledge and practice scores on teamwork accounted for the highest at 2.47 and 3.32, respectively. In contrast, knowledge and practice of writing research proposals had the lowest scores of 1.85 and 2.75, respectively. Whereas some barriers students encounter when conducting scientific research was choosing research topics; inappropriate time allocation between scientific research activities and regular study; lack of knowledge and practice in scientific research; lack of funding for project implementation; and lack of motivation. In conclusion, a low participation rate in scientific research activities suggests that there is room for further interventions to encourage student engagement and support their development as future researchers.

Keywords: Scientific research, medical students, knowledge, practices.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghiên cứu khoa học (NCKH) trong lĩnh vực y học nhằm tìm hiểu một sự vật hay hiện tượng sức khỏe mà trước đó chúng ta chưa biết hoặc biết không đầy đủ, hoặc đang thay đổi theo cá thể, thời gian hoặc địa điểm, theo những hiện tượng bệnh lý khác song hành hay mới xuất hiện. Với sự phát triển của khoa học công nghệ, nghiên cứu khoa học ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra kiến thức và công nghệ mới, góp phần quan trọng trong việc phòng ngừa, điều trị và nâng cao chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe [1].

Nghiên cứu khoa học trong sinh viên là hoạt động quan trọng và cần thiết của công

tác đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng chuẩn năng lực đầu ra cho người học. Tham gia nghiên cứu trong quá trình học đại học có vai trò quan trọng đối với sinh viên trong thực hành và định hướng nghiên cứu khoa học trong tương lai. Những kinh nghiệm này mang lại nhiều lợi ích cho sinh viên Y khoa, bao gồm khả năng tự học và tiếp thu kiến thức, cải thiện kỹ năng giao tiếp bằng lời nói và văn bản, cũng như khả năng áp dụng kiến thức mới vào chăm sóc bệnh nhân. Đồng thời phát triển chuyên môn, phát triển tư duy phản biện và kỹ năng quản lý thời gian, cũng như thành thạo trong hợp tác nghiên cứu [2]. Nghiên cứu trên 749 sinh viên của Hà Đức Sơn năm 2019 cho thấy có 04 yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên là: môi trường nghiên cứu, động cơ, năng lực của sinh viên và sự quan tâm khuyến khích của nhà trường. Trong đó, môi trường nghiên cứu tác động nhiều nhất đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên [3].

Tính đến năm 2024, Trường đại học Y – Dược, Đại học Huế đã nghiệm thu hơn 2500 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, trong có có hơn 340 đề tài sinh viên thực hiện. Hằng năm, có từ 70 đến 95 đề tài được sinh viên báo cáo trong các hội nghị khoa học. Tỷ lệ sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học giao động từ 9,0% đến 15%. Nhằm cung cấp thêm các thông tin về các giải pháp về nâng cao năng lực NCKH cho sinh viên trong trường đại học thì việc hiểu về thực trạng và các rào cản của sinh viên là hết sức cần thiết. Do đó đề tài này được thực hiện với 2 mục tiêu: (1) Mô tả kiến thức, thực hành về nghiên cứu khoa học của sinh viên Y khoa tại Trường Đại học Y-Dược, Đại học Huế; (2) Tìm hiểu một số rào cản trong quá trình thực hiện nghiên cứu khoa học ở đối tượng nghiên cứu.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, thời gian nghiên cứu

Sinh viên Y khoa năm thứ 4 và năm thứ 6, trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế đồng ý tham gia và hoàn thành khảo sát. Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 02/2023 đến tháng 08/2024. Cỡ mẫu trong nghiên cứu ĐT được tính theo công thức ước lượng một tỷ lệ:

$$n = \frac{Z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}}$$

Trong đó: $Z_{1-\frac{\alpha}{2}} = 1,96$ ($\alpha = 0,05$), sai số cho phép $d = 0,05$, $p = 0,83$ (83%) [4]. Cỡ mẫu tối thiểu tính được là 434 sinh viên, trên thực tế có 446 sinh viên tham gia nghiên cứu. Cỡ mẫu trong nghiên cứu ĐT là những sinh viên được lựa chọn có chủ đích theo lớp và thứ tự năm học, đồng thời có sự đồng ý tham gia phỏng vấn bán cấu trúc của sinh viên được lựa chọn. Cỡ mẫu chọn được là 32 sinh viên, trong đó có 15 sinh viên năm thứ 4 và 17 sinh viên năm thứ 6.

2.2. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu áp dụng phương pháp kết hợp định lượng (ĐL) và định tính (ĐT) theo hai giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên là nghiên cứu ĐL sử dụng bộ câu hỏi thiết kế sẵn để đưa ra kết quả về kiến thức, kỹ năng thực hành và một số rào cản khi thực hiện nghiên cứu khoa học. Giai đoạn 2 là nghiên cứu ĐT, tiến hành phỏng vấn bán cấu trúc với một nhóm sinh viên được lựa chọn có chủ đích nhằm tìm hiểu cụ thể hơn những rào cản mà sinh viên gặp phải khi thực hiện NCKH.

2.3. Biến số và đo lường

Nghiên cứu định lượng:

Kiến thức và thực hành về NCKH

Kiến thức của sinh viên được đánh giá dựa trên 6 câu hỏi bao gồm: Viết đề cương nghiên cứu, tìm kiếm tài liệu tham khảo, thu thập số liệu, phân tích số liệu, viết báo cáo (nhận xét kết quả, bàn luận), làm việc nhóm được tính điểm theo 4 mức độ như sau: 1 - nhận biết, 2 - thông hiểu, 3 - vận dụng, 4 - vận dụng cao. Điểm số của thang đo thay đổi từ 1 đến 24 điểm.

Thực hành của sinh viên được đánh giá thông qua 7 câu hỏi gồm: Viết đề cương nghiên cứu, tìm kiếm tài liệu tham khảo, phỏng vấn, thu thập số liệu, phân tích số liệu, viết bài (nhận xét kết quả, bàn luận), làm việc nhóm, trình bày/báo cáo được đánh giá theo thang đo Likert 5 mức độ như sau: 1 - rất không thành thạo, 2 - không thành thạo, 3 - trung bình, 4 - thành thạo, 5 - rất thành thạo. Điểm số của thang đo thay đổi từ 1 đến 35 điểm.

Rào cản: của sinh viên khi thực hiện NCKH được tìm hiểu qua 12 câu hỏi bao gồm: lựa chọn chủ đề nghiên cứu, phân bố thời gian hợp lý giữa các hoạt động NCKH với học tập thông thường, tìm kiếm tài liệu tham khảo, phân tích/thu thập số liệu, xây dựng bộ công cụ/chuẩn hóa bộ công cụ (bộ câu hỏi), viết báo cáo, thiếu động lực, kinh phí thực hiện đề tài, thành lập nhóm nghiên cứu, kiến thức/kỹ năng về thực hiện NCKH, tìm thầy cô hướng dẫn, tương tác với thầy cô hướng dẫn trong quá trình làm đề tài. Mỗi câu được tính tối thiểu là 1 điểm và tối đa là 5 điểm tùy thuộc câu trả lời, cụ thể như sau: 1 - rất khó khăn, 2 - khó khăn, 3 - trung bình, 4 - thuận lợi, 5 - rất thuận lợi. Điểm số của thang đo thay đổi từ 1 đến 60 điểm. Với điểm trung bình càng thấp cho thấy sinh viên càng gặp khó khăn trong thực hiện NCKH. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha của thang đo Kiến thức, thực hành và rào cản của sinh viên khi thực hiện NCKH cho thấy hệ số Cronbach's Alpha = 0,868 ($> 0,7$) nên thang đo đạt độ tin cậy cao.

Thông tin về nhân khẩu – xã hội học: giới tính, tuổi, sinh viên năm thứ (Năm 4/Năm 6), xếp loại học tập học kỳ vừa qua (Xuất sắc/Giỏi/Khá/Trung bình-Yếu), đã từng hoặc đang tham gia thực hiện đề tài NCKH (Có/Không), vai trò khi tham gia (Trưởng nhóm/Thành viên/CTV/Không tham gia), số lượng đề tài bạn đã từng tham gia (1 đề tài/2 đề tài/ ≥ 3 đề tài), đã có đề tài được đăng tạp chí chưa (Đã có/Chưa có), đã từng

tham gia báo cáo đề tài nghiên cứu tại các hội thảo/hội nghị chưa (Đã có/Chưa có).

Nghiên cứu định tính: Phỏng vấn bán cấu trúc, thảo luận nhóm

Giai đoạn hai của quá trình nghiên cứu bao gồm các cuộc phỏng vấn theo bộ câu hỏi bán cấu trúc để tìm hiểu sâu hơn về những rào cản trong NCKH ở sinh viên Y. Bên cạnh đó, kết quả ĐT bổ sung cho kết quả nghiên cứu ĐL. Nội dung phỏng vấn, thảo luận bao gồm: “Bạn đã từng tham gia thực hiện NCKH chưa?”, “Theo bạn, ba khó khăn nhất khi thực hiện NCKH là gì?”, “Bạn gặp những rào cản, khó khăn nào khi thực hiện NCKH?”.

2.4. Phân tích số liệu: Kết quả nghiên cứu được mô tả bằng bảng tần suất, tỷ lệ phần trăm, điểm trung bình (độ lệch chuẩn). Số liệu ĐL được nhập bằng phần mềm Epidata 3.1, xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0. Số liệu ĐT được phân tích được dựa trên phương pháp quy nạp và diễn giải, bao gồm việc rà soát số liệu để tìm ra một số chủ đề và phạm trù hay xuất hiện. Quá trình phân tích số liệu được thực hiện bởi hai nghiên cứu viên độc lập cùng mã hóa các ý kiến

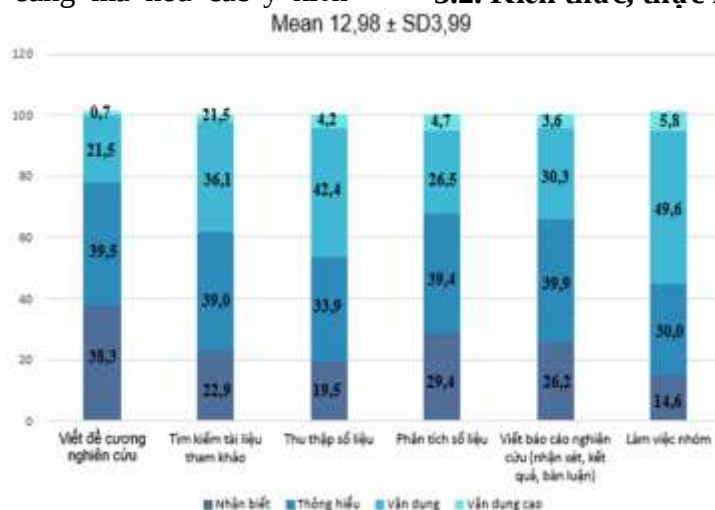
theo chủ đề, sau đó so sánh kết quả làm việc của hai người theo chủ đề.

2.5. Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu được sự thông qua của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học của trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế (số 2454/QĐ-ĐHYD ngày 29/05/2024) và chỉ thực hiện khi có sự đồng ý tham gia của đối tượng nghiên cứu. Đối tượng tham gia được giải thích rõ mục đích, nội dung nghiên cứu. Các thông tin thu thập được bảo mật chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung Có tổng số 446 sinh viên, nữ chiếm 51,1%, trong đó sinh viên năm 4 và năm thứ 6 lần lượt là 59,4% và 40,6%. Về thành tích học tập, 46,6% sinh viên đạt loại giỏi, trong khi 42,6% đã từng tham gia nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, 57,4% chưa từng thực hiện nghiên cứu, và chỉ 5,8% có đề tài được đăng trên tạp chí. Đa số sinh viên (90,8%) chưa từng báo cáo đề tài tại các hội thảo/hội nghị.

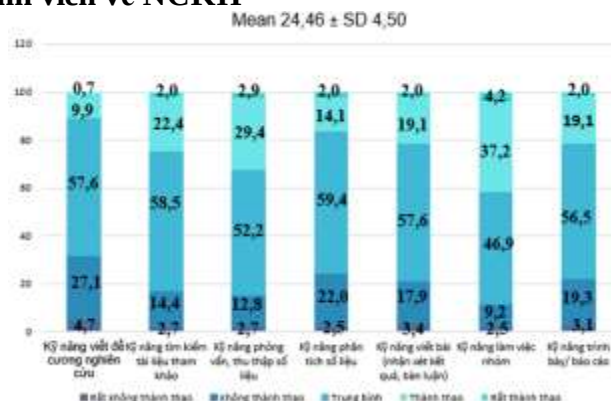
3.2. Kiến thức, thực hành về NCKH



Biểu đồ 1: Kiến thức của sinh viên về NCKH

Điểm trung bình kiến thức của sinh viên về NCKH ($12,98 \pm 3,99$); sinh viên y khoa có điểm kiến thức về làm việc nhóm là cao nhất (2,47) với hơn ½ sinh viên có kiến thức ở mức vận dụng và vận dụng cao. Kiến thức về viết đề cương có số điểm thấp nhất (1,85) và cũng chỉ chiếm 22,2% có kiến thức vận dụng và vận dụng cao ở phần này.

Thực hành của sinh viên về NCKH



Biểu đồ 2: Thực hành của sinh viên về NCKH

Điểm trung bình thực hành sinh viên về NCKH ($24,46 \pm 4,50$); sinh viên y khoa có điểm cao nhất về thực hành kỹ năng làm việc nhóm với điểm trung bình là 3,32; ngược lại, kỹ năng viết đề cương nghiên cứu là kỹ năng được đánh giá thấp điểm nhất với 2,78 điểm và tỷ lệ không thành thạo thực hành ở kỹ năng này chiếm hơn 30%.

3.3. Rào cản khi sinh viên thực hiện nghiên cứu khoa học

Bảng 4: Một số rào cản khi thực hiện NCKH

Nội dung	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
Lựa chọn chủ đề nghiên cứu	2,57	0,78
Phân bố thời gian hợp lý giữa các hoạt động NCKH với học tập thông thường	2,68	0,75
Tìm kiếm tài liệu tham khảo	2,96	0,77
Phân tích/thu thập số liệu	2,88	0,78
Xây dựng bộ công cụ, chuẩn hóa bộ công cụ (bộ câu hỏi)	2,86	0,77
Viết báo cáo	2,88	0,71
Thiếu động lực	2,83	0,73
Kinh phí thực hiện đề tài	2,77	0,79
Thành lập nhóm nghiên cứu	2,96	0,75
Kiến thức, kỹ năng về thực hiện NCKH	2,83	0,80
Tìm thầy cô hướng dẫn	3,11	0,93
Tương tác với thầy cô hướng dẫn	3,27	0,95

Kết quả cho thấy, gần một nửa sinh viên Y khoa cho rằng việc lựa chọn chủ đề nghiên cứu là khó khăn nhất và được đánh giá chỉ với 2,57 điểm. Rào cản thứ hai được 41% các bạn sinh viên cho rằng khó khăn và rất khó khăn đó là phân bố thời gian hợp lý giữa các hoạt động NCKH với học tập thông thường. Hơn 1/3 sinh viên nhất trí với nội dung kiến thức, kỹ năng về thực hiện NCKH là rào cản họ gặp phải tiếp theo. Trong khi đó, sinh viên Y khoa đánh giá rằng việc tương tác với thầy/cô

hướng dẫn trong quá trình làm đề tài là thuận lợi nhất với tỷ lệ thuận lợi gần 40% và điểm trung bình là 3,27.

3.4. Kết quả nghiên cứu định tính

Kết quả nghiên cứu ĐT cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu ĐL khi chỉ ra rằng lựa chọn chủ đề nghiên cứu là rào cản lớn nhất. Một số sinh viên trong nghiên cứu cho biết đối họ thực hiện được một đề tài NCKH là không dễ dàng vì vậy việc lựa chọn được chủ đề nghiên cứu đối với sinh viên là rất khó

khăn. Sinh viên năm 4 chia sẻ: “Rào cản mà em gặp phải khi thực hiện NCKH là thiếu người hướng dẫn trong việc lựa chọn đề tài”. Sinh viên năm 4 cho biết: “Theo em kiến thức Y khoa rất lớn, rất nhiều chuyên ngành vì vậy việc chọn đề tài NCKH là rất khó khăn đối với sinh viên Y khoa lần đầu làm NCKH”.

Như vậy, kết hợp với kết quả nghiên cứu ĐT, chúng ta có thể thấy rào cản đầu tiên ngăn cách sinh viên đến gần với NCKH là việc chọn được một đề tài phù hợp. Sinh viên chưa từng hay đã từng tham gia NCKH thì việc lựa chọn được một đề tài nghiên cứu phù hợp là một thách thức lớn đối với họ.

Việc phân bổ thời gian hợp lý giữa các hoạt động NCKH với học tập thông thường cũng là một rào cản mà các bạn gặp phải trong quá trình thực hiện NCKH.

Theo sinh viên năm 4: “Em gặp khó khăn trong việc quản lý thời gian để cân bằng cho việc học tại trường, đi lâm sàng ở bệnh viện, tự học ở nhà và làm NCKH”. Sinh viên năm 6 cũng cho biết mình gặp khó khăn trong việc phân bổ thời gian: “Thời gian thực hiện đề tài khoa học kéo dài, chồng lấp lên lịch trực, lịch học và các công việc khác...”. Bên cạnh đó, các bạn sinh viên còn gặp phải một số khó khăn như chưa có kiến thức, kỹ năng về thực hiện NCKH; kinh phí thực hiện đề tài; thành lập nhóm nghiên cứu.

Bạn sinh viên năm 4 chia sẻ: “Em không biết tìm tài liệu ở đâu và nguồn nào mới uy tín, trích dẫn tài liệu như thế nào, thống kê và phân tích số liệu cũng là một rào cản với em”.

Sinh viên 9 năm 4 cho biết: “Bản thân em không giỏi tiếng anh, còn thiếu kinh nghiệm trong làm việc nhóm và tìm bạn cùng chí hướng...”. Sinh viên gặp khá nhiều khó khăn trong việc thực hiện NCKH, sự hướng dẫn từ Thầy/Cô và tạo điều kiện từ nhà trường đóng vai trò hết sức quan trọng góp phần thúc đẩy niềm đam mê nghiên cứu của sinh viên.

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu cắt ngang trên 446 sinh viên Y khoa năm thứ 4 và thứ 6. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 57,4% sinh viên chưa từng tham gia thực hiện đề tài NCKH. Điểm trung bình kiến thức ($12,98 \pm 3,99$), thực hành ($24,46 \pm 4,50$); trong đó điểm kiến thức và thực hành về làm việc nhóm là cao nhất lần lượt là 2,47 và 3,32. Ngược lại, kiến thức và thực hành viết đề cương nghiên cứu có số điểm thấp nhất lần lượt là 1,85 và 2,75. Bên cạnh đó, một số rào cản sinh viên gặp phải khi thực hiện NCKH như lựa chọn chủ đề nghiên cứu; phân bổ thời gian chưa hợp lý giữa các hoạt động NCKH với học tập thông thường; thiếu kiến thức, thực hành về NCKH; kinh phí thực hiện đề tài; thiếu động lực.

So sánh kết quả này khá tương đồng với nghiên cứu của Lê Thị Nhân Duyên (2020) với tỷ lệ sinh viên chưa từng tham gia NCKH là 59,1% [5]. Nguyên nhân có thể đến từ việc sinh viên Y khoa thường có gánh nặng học tập lớn đến từ việc vừa học lý thuyết trên giảng đường vừa thực tập lâm sàng tại bệnh viện nên không dành nhiều thời gian để tìm hiểu về NCKH. Trong nhóm có thực hiện đề tài nghiên cứu đa số đóng góp vai trò là thành viên (33,6%) và được phân công thu thập số liệu là chủ yếu (33,6%). Sinh viên có tham gia từ một đề tài NCKH trở lên chiếm 42,4%. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của tác giả D Robert Siemens khi “Khảo sát về thái độ đối với nghiên cứu ở trường y” thì có 43% sinh viên cho biết họ không tham gia nhiều vào hoạt động nghiên cứu trong thời gian học y [6]. Tuy nhiên, vẫn tồn tại sự khác biệt giữa tỷ lệ sinh viên được khảo sát có mong muốn tiến hành nghiên cứu và tỷ lệ sinh viên thực sự công bố nghiên cứu. Phần lớn sinh viên chưa có đề tài nào được đăng tạp chí (94,2%) và có đến 90,8% sinh viên chưa từng tham gia báo cáo đề tài nghiên cứu tại các hội thảo/ hội nghị trước đây. Kết quả này cao hơn nghiên cứu của Abdullah Bin-Ghouth (2023) với 42,2% chưa bao giờ trình bày bài nghiên cứu trong một hội nghị hoặc

cuộc họp ở trường đại học và 56,4% chưa bao giờ tham gia xuất bản bài nghiên cứu trên tạp chí [7].

Về kiến thức và thực hành NCKH, sinh viên cho rằng mình có kỹ năng cao nhất ở kỹ năng làm việc nhóm (2,47 điểm kiến thức và 3,32 điểm thực hành) và thấp nhất ở kỹ năng viết đề cương nghiên cứu (1,85 điểm kiến thức và 2,75 điểm thực hành). Điều này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thị Yến Nhi (2022), đối tượng nghiên cứu cũng đánh giá có kiến thức và thực hành liên quan đến các kỹ năng như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng đọc và tìm tài liệu khoa học, kỹ năng viết báo cáo [8]. Có thể thấy rằng, kỹ năng làm việc nhóm là một trong những kỹ năng cần thiết đối với sinh viên. Đối với sinh viên Y khoa, các bạn có thói quen lập nhóm học tập từ những năm đầu tiên bước vào trường nên việc làm việc nhóm không còn khó khăn. Tuy nhiên các sinh viên cho rằng mình chưa có kỹ năng nhiều trong việc viết đề cương nên đây cũng là một nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ tham gia thực hiện các đề tài NCKH chưa đến một nửa số đối tượng nghiên cứu. Điều này cũng tương đồng với kết quả thu được từ các cuộc phỏng vấn định tính. Ngoài ra, ở phần thực hành NCKH các bạn sinh viên Y khoa cũng tự đánh giá cao về các kỹ năng phỏng vấn thu thập số liệu (3,17 điểm) và kỹ năng tìm kiếm tài liệu tham khảo (3,07 điểm), đây đều là những kỹ năng cần thiết trong nghiên cứu khoa học, là tiền đề để các bạn sinh viên có thể tham gia thực hiện các đề tài NCKH trong những năm tới.

Khi được hỏi về những rào cản gặp phải khi thực hiện NCKH, đa số sinh viên cho rằng lựa chọn chủ đề nghiên cứu là rào cản lớn nhất với tỷ lệ gần 50%. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Yến Nhi (2022) cũng phản ánh rằng rào cản sinh viên gặp nhiều nhất là “không có ý tưởng” chiếm 56,4% [8]. Đa số đối tượng nghiên cứu cho rằng, yếu tố quan trọng nhất là ý tưởng để chọn chủ đề, hình thành đề tài NCKH. Có thể thấy việc lựa

chọn chủ đề nghiên cứu là khâu cực kỳ quan trọng và đóng vai trò then chốt trong việc thực hiện các công trình khoa học. Bởi vì việc lựa chọn chủ đề nghiên cứu giúp sinh viên có thể xác định đúng lĩnh vực mà mình quan tâm để từ đó xác định được mục tiêu, phạm vi, đối tượng nghiên cứu và thực hiện những bước tiếp theo. Tuy nhiên, đối với sinh viên chưa có kinh nghiệm nghiên cứu thì để có thể lựa chọn được một chủ đề phù hợp và mang tính khả thi không phải là một chuyện dễ dàng. Vì thế, nếu không có chủ đề thì chắc chắn sẽ không thể có một bài NCKH nào được làm ra, cho nên lựa chọn chủ đề sẽ là bước quyết định đầu tiên khi bước vào một đề tài NCKH, các bạn sinh viên sẽ phải tìm hiểu và chọn lựa thật kỹ để tạo tiền đề cho tất cả các bước sau này của nghiên cứu. Bên cạnh đó, các bạn sinh viên đa số đều đánh giá rằng việc tương tác với thầy cô hướng dẫn trong quá trình làm đề tài là thuận lợi nhất (3,27 điểm), sinh viên sẽ có xu hướng lựa chọn những thầy cô có mối quan hệ thân thiết và có chuyên môn liên quan đến chủ đề nghiên cứu.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu của chúng tôi nhận thấy rằng sinh viên vẫn chưa thật sự quan tâm đến hoạt động NCKH. Vì vậy, cần có những giải pháp tích cực làm tăng động lực cho sinh viên thực hiện NCKH.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Vujaklija, A., et al.**, Can teaching research methodology influence students' attitude toward science? Cohort study and nonrandomized trial in a single medical school. *Journal of Investigative Medicine*, 2010. 58(2): p. 282-286
2. **Lee, Benjamin J et al.** “Engaging Pharmacy Students in Research Through Near-Peer Training.” *American journal of*

- pharmaceutical education vol. 81,9 (2017): 6340. doi:10.5688/ajpe6340
3. **Đức Sơn, H., & Thị Như Mai, N.** Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên – Nghiên cứu trường hợp Đại học Tài chính-Marketing. Tạp chí Nghiên cứu Tài chính – Marketing, 2019. 49 (2019): p. 13 - 24.
 4. **Muhandiramge, Jaidyn et al.** “The experiences, attitudes and understanding of research amongst medical students at an Australian medical school.” BMC medical education vol. 21,1 267. 10 May. 2021, doi:10.1186/s12909-021-02713-9
 5. **Lê, Thị Nhân Duyên, và c.s.** “Khảo sát mức độ yêu thích nghiên cứu khoa học và các yếu tố liên quan của sinh viên Trường đại học Y Dược cần Thơ năm 2019”. Tạp Chí Y Dược học Cần Thơ, số p.h 26, Tháng Sáu 2023, tr 165-72, <https://tapchi.ctump.edu.vn/index.php/ctump/article/view/1716>.
 6. **Siemens, D Robert et al.** “A survey on the attitudes towards research in medical school.” BMC medical education vol. 10 4. 22 Jan. 2010, doi:10.1186/1472-6920-10-4
 7. **Bin-Ghouth, Abdullah et al.** “Perception, attitude, and practice toward research among medical students in Hadhramout University, Yemen.” BMC medical education vol. 23,1 853. 10 Nov. 2023, doi:10.1186/s12909-023-04287-0
 8. **Nguyễn TYN, Lâm NA, Hứa TTM, Phan THT, Lê NBT, Lương GH.** Kiến thức, thái độ và thực hành về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên Khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2022. 2022;(69):184-92.

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC CHĂM SÓC CỦA ĐIỀU DƯỠNG QUA NHẬN XÉT CỦA NGƯỜI BỆNH ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ VINH NĂM 2022

Vũ Thị Thu Thủy¹

TÓM TẮT.

Mục tiêu: Mô tả thực trạng chăm sóc của điều dưỡng qua nhận xét của người bệnh điều trị nội trú tại bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh.
Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Sử dụng thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang khảo sát trên 385 người bệnh đang điều trị nội trú tại bệnh viện Đa khoa thành phố Vinh trong thời gian từ tháng 3 năm 2022 đến tháng 9 năm 2022.

¹Trường Đại học Y khoa Vinh

Chịu trách nhiệm chính: Vũ Thị Thu Thủy

SĐT: 0904567278

Email: thuydhyvinh@gmail.com

Ngày nhận bài: 24/8/2024

Ngày phản biện khoa học: 20/9/2024

Ngày duyệt bài: 02/10/2024

Kết quả: 82,3% người bệnh nhận xét điều dưỡng viên làm tốt công tác tiếp đón người bệnh khi vào viện điều trị. 86,4% người bệnh cho rằng điều dưỡng thực hiện theo dõi, đánh giá tình trạng người bệnh hàng ngày. Công tác tư vấn, giáo dục sức khỏe mới chỉ triển khai được 76,4%.
Kết luận: Đa số người bệnh nhận xét về công tác chăm sóc điều dưỡng ở bệnh viện thành phố khá tốt, tuy nhiên công tác truyền thông giáo dục sức khỏe vẫn chưa được cao so với các nhiệm vụ khác của điều dưỡng.

Từ khóa: chăm sóc điều dưỡng, giáo dục sức khỏe, điều trị nội trú

SUMMARY

CURRENT STATUS OF NURSING CARE FROM THE PERSPECTIVE OF